

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SL
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 185/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 9 - 2023
Về việc “Kiện không công nhận
là vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SL, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lò Thị Mai Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lò Thị Quỳnh
- Bà Hà Thị Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tía, thư ký Tòa án nhân dân thành phố SL, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố SL tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 và ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố SL, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 26/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc Kiện không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lèo Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Bản Lụa, xã HL, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đàm Mạnh H - Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp lý nhà nước tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Cà Văn B, sinh năm 1955. Địa chỉ: Bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Cà Văn H, sinh năm: 1986 và chị Cà Thị T, sinh năm: 1989. Địa chỉ: Bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

- Anh Cà Văn H1, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

- Chị Cà Thị M, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Bản B, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL, thị xã Sơn La (nay là thành phố SL), tỉnh Sơn La vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hiểu nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, bản thân ông B bà T đã tự giải quyết nhiều lần, hai bên gia đình và chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Đến nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà Lèo Thị T đề nghị xin được ly hôn với ông Cà Văn B.

Về con chung, quá trình chung sống, ông B và bà T có 01 con chung là chị Cà Thị M, sinh ngày 01/5/1992, nay chị M đã trưởng thành và đủ khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, bà T xác định quá trình chung sống, ông bà có tài sản chung là: 01 ngôi nhà xây 01 tầng 01 tum nằm trong khuôn viên đất rộng 2.000m² có giá trị cả nhà và đất là 1.200.000.000đ, 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 113m² có giá trị khoảng 400.000.000đ, đất ruộng là 600m² trị giá 100.000.000đ, đất nương là 1.000m² trị giá là 120.000.000đ, 300m² đất vườn trị giá 50.000.000đ, hai chiếc xe máy trị giá 23.000.000đ. Nay đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung như sau:

Giao cho ông Cà Văn B được sở hữu và sử dụng: Ngôi nhà 01 tầng 01 tum được xây dựng trong khuôn viên đất rộng 2000m² đất trị giá 1.200.000.000đ, thửa đất nương 1.000m² trị giá 120.000.000đ, 01 chiếc xe máy trị giá 15.000.000đ. Tổng giá trị là: 1.335.000.000đ.

Giao cho bà Lèo Thị T được sở hữu và sử dụng: Ngôi nhà cấp 4 kèm theo 113m² đất trị giá 400.000.000đ, 600m² đất ruộng trị giá 100.000.000đ, 300m² đất vườn trị giá 50.000.000đ và 01 chiếc xe máy trị giá 8.000.000đ. Tổng giá trị là 558.000.000đ.

Vợ chồng ông bà không có tài sản riêng và nợ chung.

Đến ngày 13/6/2023, bà Lèo Thị T có đơn xin sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, theo đó, bà T đề nghị Tòa án giải quyết số tiền đã được Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp của gia đình bà và yêu cầu chia giá trị tài sản chung với ông Cà Văn B là 200.000.000đ, là tiền chênh lệch của giá trị 02 căn nhà mà ông bà đã xây dựng nên trong quá trình chung sống, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Nhất trí với ý kiến trình bày của bà Lèo Thị T về thời điểm đăng ký kết hôn năm 1992, quá trình chung sống đã được hơn 30 năm, tình cảm vợ chồng vẫn hòa

thuận. Đến đầu tháng 5 năm 2022, vợ chồng ông bà có mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là những cãi vã nhỏ nhặt trong cuộc sống, bà Lèo Thị T đã tự ý bỏ nhà đi và viết đơn kiến nghị Tổ hòa giải Bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La tiến hành hòa giải về mâu thuẫn giữa ông bà nhưng hòa giải không thành, nay bà T đề nghị được ly hôn với ông, ông nhất trí ly hôn với bà Lèo Thị T.

Về con chung và nợ chung: Nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản riêng: Hai căn nhà gồm: 01 ngôi nhà xây 01 tầng 01 tum nằm trên thửa đất có khuôn viên rộng 2.000m² có giá trị xây dựng là 650.000.000đ, 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 108m² có giá trị xây dựng là 140.000.000đ là do vợ chồng anh Lèo Văn H (con trai ruột ông B) tự tích góp và vay mượn để làm, bà Lèo Thị T không đóng góp công sức gì, các loại đất gồm: đất lâu năm, đất vườn, đất nương, đất ao là do bố đẻ của ông là ông để lại cho ông và vợ cũ từ năm 1978, ông không nhất trí với ý kiến của bà T cho rằng đây là tài sản chung của ông bà.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng ông tích góp được 24.000.000đ, cất trong két sắt của gia đình, sau đó bà Lèo Thị T đã tự ý lấy số tiền này đi chi tiêu riêng mà không cho ông B biết, ngoài ra ông còn dùng tiền cá nhân để mua bảo hiểm bà số tiền là 60.000.000đ (5.000.000đ/năm x 12 năm) tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ Prudential. Nay đề nghị Tòa án chia đôi số tiền 24.000.000đ và số tiền ông cho rằng ông đã tự bỏ ra để thanh toán Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho bà T.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Cà Văn H và chị Cà Thị T trình bày:

Anh Cà Văn H là con trai ruột của ông Cà Văn B với người vợ trước (đã chết), năm 1992, ông B và bà T kết hôn và sinh ra chị Cà Thị M. Năm 2005, anh lập gia đình với chị Cà Thị T thì bố mẹ anh là ông Cà Văn B và bà Lèo Thị T cùng em gái Cà Thị M ra ở căn nhà khác (được xây dựng trên diện tích đất ruộng), giao lại cho vợ chồng anh sử dụng và quản lý căn nhà sàn cũ trong khuôn viên khoảng 2.000m² tại bản T, phường C, thành phố SL để thờ cúng tổ tiên, ngoài ra còn có đất vườn, ao xung quanh nhà và đất ruộng để canh tác riêng. Đến năm 2019, căn nhà sàn xuống cấp, đồng thời vợ chồng anh cũng tích góp được một khoản tiền và vay mượn thêm để đập căn nhà sàn đi, xây mới được căn nhà 1 tầng 1 tum trên nền đất nhà sàn có tổng diện tích xây dựng là 120m² với tổng trị giá là 652.700.000đ. Việc xây dựng căn nhà trên không có sự đóng góp của ông B và bà T. Riêng căn nhà cấp 4 tọa lạc tại mặt đường T, xây trên tổng diện tích là khoảng hơn 50m², giá trị xây dựng là 124.000.000đ, xây dựng trên đất nông nghiệp do bản phân cho 5 suất trong hộ gia đình gồm: Ông B, bà T, anh H, chị M và anh H, là do vợ chồng anh bỏ tiền ra xây dựng cho ông bà TB ở, nay ông B bà T có yêu cầu ly hôn, anh chị không nhất trí với yêu cầu của bà T vì đây là tài sản của gia đình anh.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Cà Văn H1 trình bày:

Anh Cà Văn H1 là con trai ruột của ông Cà Văn B với người vợ trước (đã chết), năm 1992, ông B và bà T kết hôn và sinh được chị Cà Thị M, năm 1998, anh lập gia đình thì được ông Cà Văn B và bà Lèo Thị T chia cho anh khoảng 800m² đất

nằm trong diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P829278, có sổ vào sổ 01090/QSDĐ260/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã Sơn La (nay là Thành phố SL) cấp ngày 01/9/1999 cho hộ ông Cà Văn B. Anh xây dựng căn nhà khác (trên diện tích đất ruộng đã được bố mẹ chia cho), anh tách ra ở riêng và canh tác trên khoảnh đất trên. Quá trình Nhà nước tiến hành thu hồi đất và bồi thường cho gia đình ông B, mặc dù trong, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông B có tên anh, nhưng anh đã tách ra ở riêng, phần đất được đền bù không có phần đất anh được chia nên anh không có ý kiến gì về việc bồi thường.

Riêng căn nhà cấp 4 tọa lạc tại mặt đường T, xây trên tổng diện tích là khoảng hơn 50m², giá trị xây dựng là 124.000.000đ, xây dựng trên đất ruộng do bản phân cho 5 suất trong hộ gia đình gồm: Ông B, bà T, anh H, em M và anh H, quá trình xây dựng nhà, bà T không có công sức đóng góp gì. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Cà Thị M trình bày:

Chị Cà Thị M là con gái ruột của ông Cà Văn B với bà Lèo Thị T, từ khi sinh ra đến năm 2012 thì sinh sống cùng bố mẹ tại bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Quá trình sinh sống tại bản T cùng bố mẹ, chị M được bản phân cho 01 suất đất ruộng (khoảng 500m²/ người) và tính đến nay bản vẫn chưa tiến hành chia lại. Năm 2012, chị M lập gia đình và chuyển đến sinh sống với nhà chồng tại tổ 15, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La và được ông B bà T chia cho 200m² đất ruộng để canh tác. Năm 2020, Nhà nước có chính sách thu hồi đất để làm Sân vận động thành phố và xây trường Trung cấp Luật TB, nên đã thu hồi đất ruộng của hộ nhà ông B bà T, trong đó có 200m² đất ruộng là suất đất của chị M, sau khi nhận tiền đền bù, anh Cà Văn H đã chia cho chị M 50.000.000đ, chị đã nhận đủ số tiền trên và không yêu cầu gì thêm. Đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc tại mặt đường T, xây trên tổng diện tích là khoảng hơn 50m², giá trị xây dựng là 124.000.000đ, xây dựng trên đất ruộng do bản phân cho 5 suất trong hộ gia đình gồm: Ông B, bà T, anh H1, em M và anh H. Đây là căn nhà do ông B bà T tích góp và vay tiền chị M 20.000.000đ để xây dựng nên. Quá trình xây dựng căn nhà trên các con chung của ông B và bà T có giúp sức làm việc nhà, không liên quan đến anh H, nay ông B bà T có yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trên cơ sở đảm bảo quyền lợi cho bà Lèo Thị T.

Tại phiên tòa ngày 27/9/2023, ý kiến của các đương sự như sau:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm khởi kiện ly hôn với ông Cà Văn B về tình cảm, con chung, tài sản riêng và nợ chung. Tuy nhiên, về phần tài sản chung, bà đề nghị được chia 421.000.000đ là ½ (một phần hai) giá trị của hai căn nhà mà ông bà đã góp công xây dựng nên trong suốt 30 năm chung sống với ông B. Đối với căn nhà 1 tầng 1 tum, trường hợp bà không được chia thì đề nghị Tòa án chia cho bà số tiền đền bù mà Nhà nước đã bồi thường cho phần đất bị thu hồi (trong đó có suất đất nông nghiệp của bà) cho anh H và anh H đã dùng số tiền đó để xây dựng căn nhà 1 tầng 1 tum cho gia đình anh sinh sống.

Đối với việc 02 chiếc xe máy và số tiền đã nộp để mua Bảo hiểm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn nhân thọ Prudential đứng tên hợp đồng là bà Lèo Thị T, ông bà thống nhất sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà T

không công nhận ông bà có tài sản chung là số tiền 24.000.000đ và bà không biết về số tiền này.

Bị đơn trình bày: Ông Cà Văn B với bà Lèo Thị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1992, nhưng không đến Ủy ban nhân dân xã HL để làm thủ tục đăng ký kết hôn, chung sống với nhau từ đó đến nay cũng không có đăng ký kết hôn. Ông đề nghị tuyên bố ông và bà Lèo Thị T không phải là vợ chồng.

Về tài sản chung vợ chồng, ông nhất trí với việc 02 chiếc xe máy hai ông bà hiện nay đã sở hữu mỗi người 01 chiếc, số tiền ông nộp cho bà T để mua Bảo hiểm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn nhân thọ Prudential ông bà thống nhất sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đề nghị bà T trả cho ông số tiền 24.000.000đ ông để trong két mà bà T tự ý lấy đi sử dụng mà không báo cho ông biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Cà Văn H và chị Cà Thị T trình bày:

Căn nhà 1 tầng 1 tum trên nền đất nhà sàn có tổng diện tích xây dựng là 120m² với tổng trị giá là 652.700.000đ và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại mặt đường T xây trên tổng diện tích là khoảng hơn 50m², giá trị xây dựng là 124.000.000đ đều do vợ chồng anh tự tích góp và vay mượn tiền để xây dựng, không nhất trí chia cho bà T và đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm về căn cứ nguồn gốc hình thành nên 02 căn nhà trên.

Trên cơ sở đề nghị của đương sự, Tòa án tiến hành tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2023, ý kiến của các đương sự như sau:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm khởi kiện ly hôn với ông Cà Văn B về tình cảm, con chung, tài sản riêng và nợ chung và đề nghị Tòa án phân cho bà được hưởng 421.000.000đ là ½ (một phần hai) tiền chênh lệch giá trị tài sản là hai căn nhà là tài sản chung của ông bà.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm về việc không nhất trí quan hệ giữa ông và bà Lèo Thị T là vợ chồng.

Về tài sản chung vợ chồng, ông nhất trí với việc 02 chiếc xe máy hai ông bà hiện nay đã sở hữu mỗi người 01 chiếc và không đề nghị Tòa án chia, đề nghị Tòa án yêu cầu bà Lèo Thị T trả cho ông 30.000.000đ tiền đã nộp bảo hiểm nhân thọ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ Prudential cho bà và số tiền 24.000.000đ ông để trong két mà bà T tự ý lấy đi sử dụng mà không báo cho ông biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Cà Văn H trình bày:

Gia đình anh hiện nay đã được tách ra ở riêng, không liên quan đến cuộc sống chung với vợ chồng ông bà TB, suất đất của anh không nằm trong diện bị thu hồi nên không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Cà Thị M trình bày:

Chị Cà Thị M khẳng định, sau khi nhận tiền đền bù, anh Cà Văn H đã chia cho chị M 67.000.000đ, chứ không phải là 50.000.000đ như lời khai của chị tại các bản tự khai và tại phiên tòa ngày 27/9/2023, chị đã nhận đủ số tiền trên và không

yêu cầu gì thêm. Đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc tại mặt đường T, chị khẳng định là căn nhà do bố mẹ chị là ông B bà T tích góp và vay mượn thêm để xây dựng nên, không liên quan đến anh Cà Văn H.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Qua kiểm sát vụ án thấy Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không công nhận quan hệ giữa bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B là vợ chồng; buộc ông Cà Văn B phải chia cho bà Lèo Thị T 1/2 (một phần hai) số tiền tiền chênh lệch giá trị căn nhà cấp 4 tại đường T là tài sản chung của ông bà, buộc anh Cà Văn H phải trả cho bà Lèo Thị T một phần là tiền bồi thường đất đai của hộ gia đình ông Cà Văn B trong đó có suất đất nông nghiệp của bà Lèo Thị T, các đương phải chịu án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn bà Lèo Thị T khởi kiện đối với bị đơn ông Cà Văn B có nơi cư trú tại bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La; Nguyên đơn khởi kiện vụ án ly hôn và giải quyết về tài sản chung. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố SL, tỉnh Sơn La.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho bà với ông Cà Văn B và giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là quan hệ tranh chấp về Xin ly hôn. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là bà T và ông B có Đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp là “Kiện không công nhận là vợ chồng”

[1.3] Về sự chấp hành của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bị đơn ông Cà Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cà Văn H đều có

mặt nhưng cản trở không cho Hội đồng xem xét tiến hành đo đạc và không kí vào biên bản xem xét thẩm định, Tòa án đã ghi vào biên bản trước sự chứng kiến của đại diện Viện kiểm sát và các thành phần tham gia khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn có mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phạm vi khởi kiện: Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2022, bà Lèo Thị T yêu cầu được chia tài sản chung vợ chồng là: Ngôi nhà cấp 4 kèm theo 113m² đất trị giá 400.000.000đ, thửa đất ruộng 600m² trị giá 100.000.000đ, đất vườn 300m² trị giá 50.000.000đ và 01 chiếc xe máy trị giá 8.000.000đ. Tổng giá trị là 558.000.000đ. Đến ngày 13/6/2023, bà Lèo Thị T có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, theo đó, bà T yêu cầu được chia giá trị tài sản chung với ông Cà Văn B là 200.000.000đ và tiền bồi thường của hộ gia đình ông Cà Văn B, trong đó có suất đất nông nghiệp của bà. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2023, bà Lèo Thị T lại căn cứ vào biên bản định giá tài sản, yêu cầu Tòa án buộc ông Cà Văn B phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà là 421.000.000đ. Xét, việc sửa đổi bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện là quyền của đương sự, trường hợp sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện trước khi Tòa án tiến hành xét xử thì đều được Tòa án chấp nhận, nhưng sau khi tiến hành hòa giải mà yêu cầu sửa đổi vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu thì Tòa án không chấp nhận. Trong trường hợp này, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia tài sản chung giữa bà và ông B là chia giá trị tài sản chung vợ chồng 200.000.000đ và tiền bồi thường của hộ gia đình ông Cà Văn B, trong đó có suất đất nông nghiệp của bà.

[3] Về nội dung của vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B sống chung với nhau từ năm 1992. Trong đơn khởi kiện cũng như bản tự khai, bà T khẳng định bà và ông B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL, thành phố SL, tỉnh Sơn La nhưng không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn của ông bà mà chỉ nộp cho Tòa án chứng cứ là 01 mảnh giấy có nội dung tờ khai đăng ký kết hôn, trong đó không có ngày, tháng, năm ghi tờ khai, không đúng tên ông Cà Văn B (ghi là Cà Văn V) và không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tiến hành xác minh với ông Lèo Văn K, là cán bộ làm công tác hộ tịch giai đoạn năm 1991 đến 1997 thì xác nhận là đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông Bà T, tuy nhiên, tại Ủy ban nhân dân xã HL không còn lưu sổ sách về hộ tịch và đăng ký kết hôn giai đoạn 1987 đến 1997, bản thân ông B và bà T đều khẳng định từ khi ở với nhau đến nay cũng chưa lần nào đi đăng ký kết hôn lại tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, không có đủ cơ sở để khẳng định bà T và ông B đã đăng ký kết hôn.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, có căn cứ phù hợp với ý kiến của đại diện Ủy ban nhân dân phường C, biên bản xác minh với ông Cà Văn Q (trưởng bản T, phường C, thành phố SL) xác định ông B và bà T chung sống với nhau như vợ chồng giữa từ năm 1992 đến nay và nội dung sự việc ghi trong Báo cáo của Ban hòa giải xã được chính quyền địa phương xác nhận, mâu thuẫn giữa hai bà T ông B là có thật. Xét tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông B thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu

thuần trọng không thể kéo dài, không có khả năng khắc phục mâu thuẫn, trên cơ sở đề nghị ly hôn của bà T và sự nhất trí ly hôn của ông B, căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp, Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B là vợ chồng.

[3.2] Về con chung:

Bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B sống với nhau có 01 con chung, là chị Cà Thị M, đến nay chị M đã trưởng thành và đủ khả năng lao động, bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản riêng và nợ chung: Quá trình chung sống, bà Lèo Thị T và ông Cà Văn B đều xác định là không có tài sản riêng và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung:

[3.4.1] Quá trình chung sống ông B và bà T đều công nhận có tài sản chung là 2 chiếc xe máy, 1 bảo hiểm nhân thọ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ Prudential đứng tên hợp đồng bảo hiểm là bà Lèo Thị T, hai ông bà đã tự tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3.4.2] Đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc tại đường T, bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La, có diện tích khoảng 56,5m² được xây dựng trong khuôn viên đất nông nghiệp rộng khoảng 113m² (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2023 của Hội đồng xem xét thẩm định), có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đường T, phía Đông giáp ruộng, phía Bắc và phía Nam giáp khu dân cư. Thời điểm năm 2005, ông bà TB chuyển từ căn nhà trong bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La ra khu đất ruộng của gia đình và dựng căn nhà tạm để ở, đến năm 2018, xây dựng lại bằng căn nhà toóc xi lợp mái tôn như hiện nay. Anh H cho rằng đây là căn nhà anh bỏ tiền xây dựng cho bố mẹ ở nhưng không có căn cứ chứng minh, trong khi đó, bà T cho rằng ông bà cùng nhau tiết kiệm được 120.000.000đ và vay chị Cà Thị M (con đẻ của ông bà) 25.000.000đ, chị Cà Thị M khẳng định việc vay mượn để làm nhà là đúng. Xét thấy, đây là căn nhà ông bà đã cùng nhau sinh sống được hơn 15 năm, do ông bà đã có tuổi, trình độ hiểu biết hạn chế, việc anh H là con trai đứng ra xây dựng nhà cho bố mẹ cũng là không trái với đạo đức xã hội, và bản thân anh cũng khẳng định là anh xây nhà cho ông bà ở. Do đó, cần khẳng định đây là tài sản chung của ông B bà T có trong thời kỳ chung sống với nhau và yêu cầu chia tài sản chung của bà T là căn nhà cấp 4 tại đường T, bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La là có căn cứ cần chấp nhận.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 10/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản thì căn nhà trên có giá trị tại thời điểm hiện tại là **123.320.000đ**, do căn nhà được xây dựng trên đất nông nghiệp (anh Cà Văn H khẳng định không được cấp phép xây dựng), hiện nay ông B đang quản lý, sinh sống tại căn nhà này, mặt khác, bà T chỉ yêu cầu chia tiền chênh lệch giá trị tài sản. Do đó, cần xem xét tạm giao căn nhà cấp 4 tọa lạc tại đường T, bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La cho ông

B được sử dụng, quản lý và ông B phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là **61.660.000đ** là tiền chênh lệch giá trị căn nhà.

[3.4.3] Đối với số tiền bồi thường đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Cà Văn B do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện mục đích khác: Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường C, trưởng bản T, trưởng bản Thăm qua các thời kỳ thì số đất ruộng chia cho hộ gia đình ông Cà Văn B có tổng số là 2.829,48m², gồm 5 suất: ông Cà Văn B, bà Lèo Thị T, anh Cà Văn H1, anh Cà Văn H, chị Cà Thị M, được chia cho các hộ từ năm 1996, đến năm 2001 được chia lại 01 lần và giữ nguyên từ đó đến nay chưa chia lại. Như vậy, trong tổng số đất nông nghiệp được Bản Thăm (nay là bản T) giao cho hộ ông Cà Văn B canh tác là 5 suất, bao gồm cả suất của bà Lèo Thị T, điều này phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Sơn La cấp cho hộ ông Cà Văn B năm 1999. Tuy nhiên, đến năm 1998, anh Cà Văn H1 được tách ra thành một hộ riêng và được sử dụng tổng số khoảng 800m², số diện tích này vẫn nằm trong tổng số đất nông nghiệp đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cà Văn B. Năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố SL ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng trường Trung cấp Luật, nhà nước đã tiến hành đền bù cho hộ ông Cà Văn B do anh Cà Văn H làm đại diện, tổng diện tích thu hồi là 1.040,2m², loại đất trồng lúa 01 vụ, anh H công nhận đã nhận đủ số tiền là **363.858.690đ**, gồm: tiền bồi thường đất là 355.255.740đ và tiền hỗ trợ khác là 8.329.950đ. Anh H cho rằng đã đưa cho chị M tổng số tiền là 70.000.000đ tương ứng với suất đất nông nghiệp của chị M nhưng không có căn cứ chứng minh, tại bản tự khai chị M khẳng định đã nhận đủ số tiền 50.000.000đ từ anh Cà Văn H, nhưng tại phiên tòa, chị M lại khẳng định đã nhận được 67.000.000đ từ anh Cà Văn H để bù vào số đất đã bị thu hồi là suất đất nông nghiệp của chị, chị đã lập gia đình riêng và không yêu cầu gì thêm. Như vậy, cần chấp nhận việc anh Cà Văn H đã trả cho chị M số tiền 67.000.000đ tương ứng với suất đất nông nghiệp của chị M, số tiền còn lại là **313.585.690đ**, anh H cho rằng đã chi tiêu sinh hoạt chung hết nhưng không có căn cứ chứng minh, trong khi đó bà T lại khẳng định số tiền đền bù trên đã được anh H sử dụng làm tiền xây căn nhà hiện nay vợ chồng anh H đang ở và bà không được sử dụng gì từ số tiền này. Xét công sức đóng góp của bà T trong quá trình hình thành nên khối tài sản chung là diện tích đất bị thu hồi, cần chia số tiền đã được đền bù làm ba phần, gồm: anh H, bà T, ông B mỗi người được hưởng 01 phần để đảm bảo công bằng. Do đó, anh H cần thanh toán cho bà T số tiền **104.529.563đ** (được làm tròn thành **104.530.000đ**).

[3.4.4] Đối với căn nhà 01 tầng 01 tum có diện tích khoảng 198m² (theo biên bản định giá ngày 10/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản) được xây dựng trong khuôn viên đất rộng gần 2000m² có địa chỉ: tại bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La, có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Bắc giáp đường dân sinh, phía Nam giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đất hộ ông Tòng Văn Q, phía Đông giáp đất hộ ông Tòng Văn N: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều khẳng định, trước thời điểm năm 2005, cả gia đình gồm: Ông B, bà T, anh H và chị M cùng chung sống với nhau tại căn nhà sàn ở bản bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Đến năm 2005, anh Cà Văn H kết hôn với chị Cà Thị T, ông Cà Văn B và bà Lèo Thị T đã chuyển đến ở tại căn nhà nhỏ được xây dựng trên đất ruộng tại

đường T, bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La, chị Cà Thị M vẫn sống cùng anh H chị T tại căn nhà sàn này đến năm 2012 thì lập gia đình và chuyển đi ở nơi khác. Năm 2019, vợ chồng anh H dỡ căn nhà sàn và xây dựng căn nhà 1 tầng 1 tum như hiện nay. Xét thấy, việc ông B bà T chuyển đi ở nơi khác đồng nghĩa với việc giao lại tài sản trên đất cho vợ chồng anh H quản lý, việc anh H xây căn nhà trên nền căn nhà sàn cũ cũng là để phục vụ cuộc sống của gia đình anh, bà T cho rằng anh H đã sử dụng số tiền được Nhà nước đền bù đất của 05 suất thuộc hộ ông B để xây dựng căn nhà trên nhưng không có căn cứ chứng minh. Do đó, cần xác định căn nhà trên không phải là tài sản chung của ông B và bà T, việc bà Lèo Thị T yêu cầu chia giá trị căn nhà này là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4.5] Đối với số tiền **24.000.000đ** ông B cho rằng bà T đã tự ý lấy trong kết sắt của gia đình đem đi chi tiêu cá nhân. Xét thấy, ông B không được chứng kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc bà T đã tự ý lấy tiền ra khỏi kết sắt, bà T cũng không công nhận có khoản tiền chung là **24.000.000đ**. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông Cà Văn B.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy ông Cà Văn B và bà Lèo Thị T đã chung sống với nhau trong một thời gian dài là hơn 30 năm, do đó khi giải quyết vụ án, cần xem xét toàn bộ quá trình hình thành nên khối tài sản chung, công sức duy trì và phát triển khối tài sản này, ngoài ra, cần xem xét công sức chăm sóc chồng, con riêng của chồng và con chung trong gia đình của bà Lèo Thị T. Căn cứ điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 Nghị quyết 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, cần xem xét chia cho bà T những tài sản sau để đảm bảo tính công bằng và ổn định cuộc sống sau khi ly hôn của bà T. Cụ thể: bà Lèo Thị T được hưởng **61.660.000đ** tiền giá trị chênh lệch của căn nhà cấp 4 tại đường T, thuộc bản T, phường C, thành phố SL và **104.530.000đ** tiền đền bù đất nông nghiệp, tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là **166.190.000đ** (một trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng).

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn phải chịu một nửa chi phí tố tụng là **7.200.000đ** (tám triệu hai trăm nghìn đồng). Do phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này, nên cần buộc bị đơn phải trả lại cho phía nguyên đơn một nửa số tiền tạm ứng chi phí nói trên, là **3.600.000đ** (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản tranh chấp mà Tòa án đã chia cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn ông Cà Văn B là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí cho ông Cà Văn B.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố SL tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,01

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 246, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Lèo Thị T với ông Cà Văn B là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Tạm giao cho ông Cà Văn B quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 56,5m², được xây dựng trên diện tích 113m² đất nông nghiệp có địa chỉ tại: đường T, bản T, phường C, thành phố SL, tỉnh Sơn La. Có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường T, phía Đông giáp ruộng, phía Bắc và phía Nam giáp khu dân cư.

Buộc ông Cà Văn B phải trả cho bà Lèo Thị T số tiền **61.660.000đ** (sáu mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc anh Cà Văn H phải trả cho bà Lèo Thị T số tiền **104.530.000đ** (một trăm linh tư triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền bà T được hưởng là **166.190.000đ** (một trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Cà Văn B phải trả cho bà Lèo Thị T số tiền **3.600.000đ** (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

Nguyên đơn bà Lèo Thị T phải chịu **300.000đ** (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn và **8.309.500đ** (tám triệu, ba trăm linh chín nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch. Tổng số tiền án phí bà Lèo Thị T phải chịu là **8.609.500đ** (tám triệu, sáu trăm linh chín nghìn, năm trăm đồng).

Miễn tiền án phí cho bị đơn ông Cà Văn B.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/9/2023).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND thành phố SL;
- Chi cục THADS thành phố SL;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lò Thị Mai Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quàng Thị Hỏa

Lò Văn Khết

Lò Thị Mai Hương

